

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BDT -VP

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2023

V/v báo cáo kết quả tự đánh giá,
chấm điểm để xác định chỉ số
CCHC tại Ban Dân tộc tỉnh

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Thực hiện Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Công văn số 1894/SNV-CCHC&CTTN ngày 13/10/2023 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả như sau:

Trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Bảng 1 kèm theo Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" giai đoạn 2023 - 2030" với yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh được quy định tại số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh tự đánh giá, chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính tại Ban Dân tộc tỉnh tại các Phụ lục kèm theo.

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi.

Phụ lục 2: Danh mục tài liệu kiểm chứng chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính năm 2023.

Ban Dân tộc tỉnh báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT, VP_(yen187).

TRƯỞNG BAN

Hồ Ngọc Thịnh

Phụ lục 1
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần chỉ số
cải cách hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Công văn số: /BDT-VP ngày tháng 11 năm 2023 của Ban Dân
tộc tỉnh Quảng Ngãi)

Số thứ tự	Tiêu chí thành phần	Điểm gốc	Điểm tự chấm	Giải trình	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.50	9.50		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a	1.50	1.50	Đã triển khai thực hiện hoàn thành 22/22 nhiệm vụ được giao trong năm 2023 theo Kế hoạch số 130/KH-BDT 28/02/2023.	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2.50	2.50		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1.00	1.00	1.00	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm 2022 (năm 2023 chưa đến hạn báo cáo).	
1.2.2	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50	0.50	0.50	Đã thực hiện báo cáo đầy đủ về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên phần mềm báo cáo	
1.2.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.50	0.50	0.50	Thực hiện đầy đủ báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT	
1.2.4	Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50	0.50	0.50	Thực hiện báo cáo đầy đủ nội dung và thời gian theo đúng quy định	
1.2.5	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0	0.00	0.00		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2.00		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm [Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00; Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50; Dưới 20% số cơ quan, đơn vị:	1.00	1.00	03/03 phòng thuộc Ban được kiểm tra trong năm (đạt 100%)	

	0]				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra [Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.)	1.00	1.00	Không có phát hiện vấn đề qua kiểm tra	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00	1.00		
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50	0.50	0.50	(1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/xem-chi-tiet/-/asset_publisher//Content/ban-dan-toc-tinh-phoi-hop-to-chuc-hoi-nghi-tap-huan-tuyen-truyen-van-ong-nhan-dan-vung-ong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-nam-2023-tai-huyen-ba-to?20970013 (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/cai-cach-hanh-chinh (3) Tuyên truyền trên Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, Đài truyền hình Quốc hội, Báo Quảng Ngãi, Báo Nhân dân, Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi...(Có file hợp đồng) https://quochoitv.vn/cau-chuyen-hom-nay-dao-tao-nghe-huong-nghiep-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-quang-ngai-193907.htm https://www.youtube.com/watch?v=Dz0aso62DI8 (4) Chi tiết tại Báo cáo 1200/BC-BDT ngày 09/11/2013 về kết quả thực hiện công tác tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2023	
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50	0.50	0.50	(1) Tuyên truyền trên Kênh Zalo OA của Ban Dân tộc tỉnh: https://zalo.me/320676305738257219 (2) Tổ chức sân khấu hoá: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/xem-chi-tiet/-/asset_publisher//Content/ban-dan-toc-tinh-phoi-hop-voi-trung-tam-van-hoa-nghe-thuat-tinh-to-chuc-chuong-trinh-van-nghe-tuyen-truyen-hay-noi-khong-voi-tao-hon-va-bao-luc-gia-in?21209882	
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.00	1.00		
1.5.1	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00	2.00	0.00		

1.5.2	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50	1.50	0.00		
1.5.3	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00	1.00	1.00	Có 01 sáng kiến về giải pháp ứng dụng CNTT trong tuyên truyền CCHC, tuy chưa được UBND tỉnh phê duyệt nhưng đã mang lại hiệu quả rõ rệt về công tác tuyên truyền và không trái với các quy định pháp luật hiện hành. Sáng kiến này lần đầu tiên được áp dụng để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của Ban Dân tộc tỉnh.	
1.5.4	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	0.00	0.00		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.]	1.50	1.50	Đã hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao trong năm 2023 (Ban Dân tộc đã có Báo cáo số 1201/BC-BDT ngày 9/11/2023)	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.50	6.50		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL được giao theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh/văn bản được Luật giao quy định chi tiết thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.	1.00	1.00		
2.1.1	Hoàn thành 100% chỉ tiêu và đúng tiến độ được giao: 1.00	1.00	1.00	Hoàn thành 100% chỉ tiêu và đúng tiến độ được giao bổ sung tại Thông báo số 323/TB-UBND gày 05/7/2023 về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 03/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	
2.1.2	Hoàn thành 100% chỉ tiêu nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 0.75	0.75	0.00		
2.1.3	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 0.50	0.50	0.00		
2.1.4	Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0	0.00	0.00		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	2.50	2.50		

2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50	1.50		
2.2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50	0.50	0.50	Kế hoạch số 48/KH-BDT ngày 30/01/2023	
2.2.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.50	0.50	0.50	Đã hành kế hoạch và thực hiện thanh tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc tỉnh	
2.2.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50	0.50	0.50	(1) có ban hành kế hoạch số 48/KH-BDT về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023; (2) Có khảo sát đối với tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc tỉnh tại Kết luận thanh tra số 1024/KLTT-BDT ngày 09/10/2023	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00	1.00		
2.2.2.1	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.00	1.00	1.00	Sau khi phát hiện các vấn đề, Ban Dân tộc đã thực hiện các hoạt động xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.	
2.2.2.2	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0	0.00	0.00		
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50	1.50		
2.3.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50	0.50		
2.3.1.1	Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra): 0.50	0.50	0.50	Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra) tại Công văn số 552/BDT-TT ngày 15/6/2023	
2.3.1.2	Không kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (trường hợp có kiểm tra nhưng không có danh mục văn bản đã kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra thì được xem là chưa thực hiện việc kiểm tra): 0	0.00	0.00		
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản	1.00	1.00	Không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	

	đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.]				
2.4	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50	1.50		
2.4.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]	1.50	1.50	Có 01 văn bản QPPL đã được sửa đổi bổ sung (có báo cáo tại Công văn số 1179/BDT-TT ngày 08/11/2023)	
2.4.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00		
2.5	Chất lượng VBQPPL do sở tham mưu ban hành	5.00	0.00		
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
2.5.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương	1.00	0.00		ĐTXH
2.5.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18.50	13.00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00	2.00		
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1.00	1.00		
3.1.1.1	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50	0.50	0.50	Trong năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh không có ban hành và không tham mưu ban hành các văn bản liên quan đến quy định TTHC trái với thẩm quyền được giao	

3.1.1.2	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh đã có kiến nghị phân cấp thẩm quyền quyết định 02 TTHC lĩnh vực công tác dân tộc tại Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023	
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50	0.50		
3.1.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50	0.50	0.50	Đã hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá 02/02 TTHC đạt 100% theo Kế hoạch số 68/KH-BDT ngày 06/02/2023, kết quả rà soát tại báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023	
3.1.2.2	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0	0.00	0.00		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC [Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa]	0.50	0.50	Qua rà soát TTHC, không phát hiện vấn đề qua rà soát	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50	4.50		
3.2.1	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.50	0.50		
3.2.1.1	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.50	0.50	0.50	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban đã được phê duyệt quy trình nội bộ	
3.2.1.2	Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.25	0.25	0.00		
3.2.1.3	Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở: 0	0.00	0.00		
3.2.2	Thống kê, trình công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành	1.00	1.00		

3.2.2.1	Đầy đủ, đúng quy định: 1.00	1.00	1.00	100% TTHC thuộc lĩnh vực Ban Dân tộc tham mưu đã được UBND tỉnh công bố	
3.2.2.2	Không đầy đủ, đúng quy định: 0	0.00	0.00		
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	2.00	2.00		
3.2.3.1	Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố: 0.50	0.50	0.50	Đã công khai 02 TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia	
3.2.3.2	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0.50	0.50	0.50	Đã công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	
3.2.3.3	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50	0.50	0.50	Đã công khai đầy đủ trên Trang thông tin Ban Dân tộc tỉnh https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/thu-tuc-hanh-chinh	
3.2.3.4	Công khai đầy đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50	0.50	0.50	Đã công khai đầy đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/xem-chi-tiet/-/asset_publisher/Content/thong-bao-tiep-nhan-phan-anh-kien-nghi-ve-quy-inh-hanh-chinh?14678570	
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	1.00		
3.2.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 [Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia]	0.50	0.50	100% hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia	
3.2.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50 [Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó: a là	0.50	0.50	100% hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	

	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan]				
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông [Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh/Bộ phận Một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành: 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50; Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0]	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có TTHC liên quan trực tiếp đến người dân, việc giải quyết TTHC được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần vào cuối năm nên không thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh.	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00	5.00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	4.00	4.00	Trong quý I/2023, đã phát sinh 17 hồ sơ trên môi trường mạng và 20 hồ sơ năm 2022 chuyển sang. Kết quả đã giải quyết 37/37 hồ sơ đúng hạn (Chi tiết tại mục 6, phần I, Báo cáo kiểm soát TTHC quý I/2023; thống kê danh sách hồ sơ trên tài khoản motcua.quangngai.gov.vn)	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50	0.50	Không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn trong năm	
3.4.2.1	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.50	0.50	0.50	Không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn trong năm	
3.4.2.2	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	0.00	0.00		
3.4.3	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0.50	0.50		
3.4.3.1	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng tính theo công thức: Tỷ lệ * 0.50	0.50	0.50		
3.4.3.2	Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0	0.00	0.00		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh,	1.50	1.00		

	kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở				
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời. b là số PAKN đã được xử lý, trả lời đúng hạn. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	1.00	1.00	Không có PAKN trong năm	
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0.50	0.50		
3.5.2.1	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50	0.50	0.50	Không có PAKN trong năm	
3.5.2.2	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0	0.00	0.00		
3.5.2.3	Trường hợp không có PAKN phải xử lý, trả lời thì điểm đánh giá: 0.50.	0.50	0.50	Trong năm không có PAKN	
3.6	Chất lượng quy định TTHC	5.00	0.00		
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.00	0.00		ĐTXH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00		ĐTXH
3.6.5	Tính kịp thời trong xử lý các	1.00	0.00		ĐTXH

	bất cập, vướng mắc về quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.00	7.00		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	5.00	2.00		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn	1.00	1.00		
4.1.1.1	Kịp thời, đúng quy định: 1.00	1.00	1.00	Đã sắp xếp, bố trí các phòng theo đúng quy định; đã tham mưu UBND tỉnh ban hành lại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh	
4.1.1.2	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0	0.00	0.00		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng, ban và tương đương thuộc sở theo các tiêu chí	1.00	1.00		
4.1.2.1	100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 1.00	1.00	1.00	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu, có 03 phòng gồm: 03 trưởng phòng, 04 phó phòng. Dôi 01 phó phòng sẽ được thực hiện đúng quy định tại Nghị định 107/2020/NĐ-CP theo Phương án đề ra	
4.1.2.2	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0	0.00	0.00		
4.1.3	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	1.00	0.00		ĐTXH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	1.00	0.00		ĐTXH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1.00	0.00		ĐTXH
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	2.00	2.00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00		

4.2.1.1	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00	1.00	1.00	Sử dụng đúng các quy định về số lượng biên chế	
4.2.1.2	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng lao động: 0	0.00	0.00		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)	1.00	1.00		
4.2.2.1	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00	1.00	1.00	Ban Dân tộc tỉnh không có đơn vị sự nghiệp	
4.2.2.2	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0	0.00	0.00		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý	4.00	3.00		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1.00	1.00		
4.3.1.1	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1	1.00	1.00	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước theo đúng các quy định	
4.3.1.2	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0	0.00	0.00		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền	1.00	1.00		
4.3.2.1	Có thực hiện: 1.00	1.00	1.00	Ban Dân tộc không có đơn vị trực thuộc	
4.3.2.2	Không thực hiện: 0	0.00	0.00		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00	1.00		
4.3.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	1.00	1.00	Do không có đơn vị trực thuộc nên không kiểm tra, không phát hiện phải xử lý	
4.3.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát	0.00	0.00		

	hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1.00	0.00		ĐTXH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	17.00	10.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.00	4.00		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00		
5.1.1.1	Đầy đủ, kịp thời: 1.00	1.00	1.00	Đã bố trí, sử dụng công chức tại các phòng đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí theo quy định	
5.1.1.1	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0	0.00	0.00		
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số cơ quan: 1.50; Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00; Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50; Dưới 60% số cơ quan: 0]	1.50	1.50	Thực hiện đúng 100% về bố trí, sử dụng công chức theo đúng vị trí việc làm: Về chuyên ngành đào tạo; cơ cấu, tiêu chuẩn ngạch CC tương ứng với từng vị trí việc làm theo QĐ phê duyệt ĐAVTVL	
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số cơ quan: 1.50; Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00; Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50; Dưới 60% số cơ quan: 0 (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)]	1.50	1.50	Ban Dân tộc tỉnh không có đơn vị sự nghiệp	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	3.00	1.00		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị thuộc sở	0.50	0.50		
5.2.1.1	Đúng quy định: 0.50	0.50	0.50	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức: Năm 2023 có tiếp nhận 01 công chức.	

5.2.1.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)	0.50	0.50		
5.2.2.1	Đúng quy định: 0.50	0.50	0.50	Không có đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban Dân tộc tỉnh	
5.2.2.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00		
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00	0.00		ĐTXH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00	0.00		ĐTXH
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý và việc chuyển đổi vị trí công tác	4.50	2.50		
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1.00	1.00		
5.3.1.1	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50	0.50	0.50	Năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh không có bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc tỉnh	
5.3.1.2	100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 (nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm 0.5)	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có đơn vị sự nghiệp	
5.3.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	1.50	1.50		
5.3.2.1	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50	0.50	0.50	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định	
5.3.2.2	Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi: 1.00	1.00	1.00	Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2023: số 37/KH-BDT ngày 19/01/2023: có 04 vị trí phải chuyển đổi. - Đã chuyển đổi 03 vị trí. Còn 01 vị trí chuyển đổi trong trường hợp đặc biệt đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Nội vụ thực hiện chuyển đổi theo Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh	
5.3.2.3	Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0	0.00	0.00		

5.3.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00		ĐTXH
5.3.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00		ĐTXH
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.50		
5.4.1	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00	1.00	1.00	Trong năm không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	
5.4.2	Trong năm KHÔNG CÓ viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50	0.50	0.50	Trong năm không có công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên	
5.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a	1.00	1.00	Năm 2023 Ban Dân tộc tỉnh đã hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được đề ra trong kế hoạch	
5.6	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00	0.00		
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		ĐTXH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		ĐTXH
5.6.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		ĐTXH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50	8.50		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài	5.00	4.00		

	chính - ngân sách				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước [Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a	1.50	1.50	Năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh không được UBND tỉnh giao vốn đầu tư.	
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00	1.00		
6.1.2.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00	1.00	1.00	Không có sai phạm được phát hiện trong năm	
6.1.2.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00		
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách [Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN.	1.50	1.50	Không có kiến nghị được Sở Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại Ban Dân tộc tỉnh trong 02 năm gần nhất	
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	0.00		ĐTXH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.50	2.50		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50	0.50		
6.2.1.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.50	0.50	0.50	Đã ban hành đầy đủ theo quy định	
6.2.1.2	Chưa ban hành: 0	0.00	0.00		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	1.00		
6.2.2.1	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50	0.50	0.50	Có Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra	
6.2.2.2	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng	0.00	0.50	Thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	

	dụng tài sản công: 0.50				
6.2.3	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	1.00	1.00		
6.2.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	1.00	1.00	Không có phát hiện sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	
6.2.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	1.00	1.00	Không có phát hiện sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00	0.00		ĐTXH
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00		ĐTXH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00	2.00		
6.3.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00	1.00		
6.3.1.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00	1.00	1.00	Không có sai phạm về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị SNCL của tỉnh được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm	
6.3.1.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00		
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề [Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00. Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)]	1.00	1.00	Ban Dân tộc tỉnh không có đơn vị SNCL trực thuộc	
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	0.00		ĐTXH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN	19.00	13.59		

	ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ				
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50	3.50		
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50	0.50		
7.1.1.1	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50	0.50	0.50	Có tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: Có Công văn triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 2.0 tại Công văn số 60/BDT-VP ngày 25/01/2023 và đăng trên Trang thông tin Ban Dân tộc tỉnh tại: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/xem-chi-tiet/-/asset_publisher//Content/quang-ngai-phe-duyet-kien-truc-chinh-quyen-ien-tu-tinh-quang-ngai-phiien-ban-2-0?21372919	
7.1.1.2	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0	0.00	0.00		
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00	1.00		
7.1.2.1	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50 (Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa).	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có ứng dụng riêng nên đạt điểm tối đa theo quy định	
7.1.2.2	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có ứng dụng riêng nên đạt điểm tối đa theo quy định	
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP]	1.00	1.00	Ban Dân tộc tỉnh không có ứng dụng riêng nên chấm điểm tối đa theo quy định	

7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức [Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP. b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.]	1.00	1.00	Ban Dân tộc tỉnh không có ứng dụng thuộc các nền tảng theo Văn bản số 1832/BTTTT-THH ngày 16/5/2022 nên đã chấm đạt điểm tối đa	
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00	3.00		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại các phòng, ban thuộc sở; trừ văn bản, hồ sơ mật [Tất cả các phòng, ban và tương đương thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 100% trở lên: 1.00; Từ 80% - 100% phòng, ban: 0.75; Từ 50% - 80% phòng, ban: 0.5; Dưới 50% phòng, ban: 0]	1.00	1.00	Tổng số văn bản đi và đến (trừ văn bản mật) được trao đổi giữa Ban Dân tộc với các cơ quan, đơn vị từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/11/2023 là: 6341 văn bản. Tổng số văn bản đi và đến của Ban Dân tộc được xử lý trên môi trường điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/11/2023 là: 6341 văn bản. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% (theo số liệu thống kê trên Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (trích xuất báo cáo số liệu xử lý văn bản trên tài khoản văn thư của Ban Dân tộc tỉnh).	
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền [100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối gửi, nhận văn bản điện tử: 1.00; Từ 80% - 100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0.50; Dưới 80% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0]	1.00	1.00	100% phòng thuộc Ban Dân tộc tỉnh đã kết nối gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền.	
7.2.3	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh [Cơ quan và đơn vị trực thuộc đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00 [Tính theo công thức: $(b/a) * 1.00$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. b là số lượng chế độ báo	1.00	1.00	Ban Dân tộc tỉnh đã thực hiện cập nhật kịp thời, đầy đủ các báo cáo định kỳ về cải cách hành chính thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (http://baocao.quangngai.gov.vn) theo quy định và hướng dẫn của Sở Nội vụ (đến nay, Ban Dân tộc tỉnh chỉ giao thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về cải cách hành chính thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh).	

	cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời]				
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	12.50	7.09		
7.3.1	Trang/Cổng thông tin điện tử	1.00	1.00	Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định; đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6 và cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định. https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	
7.3.1.1	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25	0.25	0.25	https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	
7.3.1.2	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25	0.25	0.25	https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	
7.3.1.3	Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50	0.50	0.50	https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	
7.3.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	1.00	1.00		
7.3.2.1	100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và bộ, ngành liên quan: 0.75	0.75	0.75	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đầy đủ, đúng quy định. - Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 17 (trực tuyến: 17; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 0); số từ kỳ trước chuyển qua: 20 - Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 37; trong đó, giải quyết trước hạn: 0, đúng hạn: 37, quá hạn: 0 - Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 0; trong đó, trong hạn: 0, quá hạn: 0 (Chi tiết tại Báo cáo kiểm soát TTHC đính kèm)	
7.3.2.1	100% hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận: 0.25	0.25	0.25	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đầy đủ, đúng quy định. - Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 17 (trực tuyến: 17; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 0); số từ kỳ trước chuyển qua: 20 - Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 37; trong đó, giải quyết trước hạn: 0, đúng hạn: 37, quá hạn: 0 - Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 0; trong đó, trong hạn: 0, quá hạn: 0 (Chi tiết tại Báo cáo kiểm soát TTHC đính kèm)	
7.3.3	Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC [Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả	1.00	0.81	Số hồ sơ tiếp nhận thuộc thẩm quyền giải quyết: 65 hồ sơ Số hồ sơ thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 37 hồ sơ. Tỷ	

	giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 1.00 (Tỷ lệ * 1.00/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)]			lệ số hóa hồ sơ: $37/65*100=56,92\%$ (không đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ là 70%) Vì vậy, điểm triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết = $56,92*1/70=0,81$	
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến một phần]	0.50	0.28	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến): 65 hồ sơ; Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến một phần: 37 hồ sơ. Điểm đánh giá = $37/65*0,5=0,28$	
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình [Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình: 0.50. Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0]	1.00	1.00	Không có dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh	
7.3.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình [Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0]	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện toàn trình	
7.3.5.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến [Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện toàn trình	

	trực tuyến]				
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50$. a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)]	1.50	1.50	Không có dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh	
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.75$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0.75 (Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)]	1.50	1.50	- Không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (không có TTHC yêu cầu nộp phí, lệ phí). - Không có dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh	
7.3.7.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.25$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. Trường hợp a=0 thì điểm đánh giá là 0.25 (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến và theo phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh)]	0.25	0.25	Ban Dân tộc không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và không có dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh	
7.3.7.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng	0.50	0.50	Ban Dân tộc không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	

	số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến]				
7.3.7.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.75$. Trong đó:a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0.75(Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)]	0.75	0.75	Ban Dân tộc không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	
7.3.8	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.00	0.00		ĐTXH
7.3.9	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00	0.00		ĐTXH
7.3.10	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00	0.00		ĐTX
7.3.11	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00	0.00		ĐTXH
7.3.12	Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến	1.00	0.00		ĐTXH
8	TỔNG ĐIỂM	100.00	68.59		

Phụ lục 2
Danh mục tài liệu kiểm chứng chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính năm
2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Công văn số /BDT-VP ngày tháng 11 năm 2023 của Ban Dân
tộc tỉnh Quảng Ngãi)

Số thứ tự	Tiêu chí thành phần	Tên tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a	Kế hoạch số 25/KH-BDT ngày 26/01/2023 Báo cáo số 165/BC-BDT ngày 14/3/2023 Báo cáo số 546/BC-BDT ngày 14/6/2023 Báo cáo số 925/BC-BDT ngày 15/9/2023
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	
1.2.1	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1.00	Báo cáo số 1063/BC-BDT ngày 16/12/2022 Báo cáo số 165/BC-BDT ngày 14/3/2023 Báo cáo số 546/BC-BDT ngày 14/6/2023 Báo cáo số 925/BC-BDT ngày 15/9/2023
1.2.2	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50	II.01-ĐC/VPCP/KSTT
1.2.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.50	Báo cáo số 172/BC-BDT ngày 15/3/2023 Báo cáo số 544/BC-BDT ngày 14/6/2023 Báo cáo số 927/BC-BDT ngày 15/9/2023 Báo cáo số 1015/BC-BDT ngày 02/12/2022
1.2.4	Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50	Báo cáo số 981/BC-BDT ngày 24/11/2022
1.2.5	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm [Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00; Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50; Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0]	Báo cáo số 01/BC-TKT ngày 29/9/2023 Thông báo số 1148/TB-BDT ngày 31/10/2023
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra [Tính điểm theo công thức: (b/a*1.00 + c/a*0.50. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.)	Báo cáo số 01/BC-TKT ngày 29/9/2023 Thông báo số 1148/TB-BDT ngày 31/10/2023

1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50	Hợp đồng số 638/HĐĐH-BDT Hợp đồng số 639/HĐĐH-BDT Hợp đồng số 640/HĐĐH-BDT Báo cáo số 1200/BC-BDT ngày 09/11/2023
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50	Báo cáo số 1200/BC-BDT ngày 09/11/2023 Công văn số 1213/BDT-VP ngày 10/11/2023
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	
1.5.1	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00	
1.5.2	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50	
1.5.3	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00	Quyết định số 1219/QĐ-BDT ngày 10/11/2023 Báo cáo sáng kiến của cá nhân
1.5.4	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.]	Báo cáo số 1201/BC-BDT ngày 09/11/2023 Báo cáo số 2172/BC-VP ngày 01/11/2023 Báo cáo số 1983/BC-VP ngày 04/10/2023 Báo cáo số 1498/BC-VP ngày 04/8/2023 Báo cáo số 1232/BC-VP ngày 05/7/2023 Báo cáo số 989/BC-VP ngày 09/6/2023 Báo cáo số 741/BC-VP ngày 09/5/2023 Báo cáo số 542/BC-VP ngày 06/04/2023
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL được giao theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh/văn bản được Luật giao quy định chi tiết thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.	
2.1.1	Hoàn thành 100% chỉ tiêu và đúng tiến độ được giao: 1.00	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
2.1.2	Hoàn thành 100% chỉ tiêu nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 0.75	
2.1.3	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 0.50	
2.1.4	Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0	
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	
2.2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50	Kế hoạch số 48/KH-BDT ngày 30/01/2023
2.2.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.50	Quyết định số 1062/QĐ-BDT ngày 16/12/2022

		Kết luận số 1024/KLTT-BDT ngày 09/10/2023 Báo cáo số 1232/BC-BDT ngày 14/11/2023
2.2.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50	Kế hoạch số 48/KH-BDT ngày 30/01/2023 Kết luận số 1024/KLTT-BDT ngày 09/10/2023 Công văn số 82/BDT-CSDT ngày 10/02/2023 Công văn số 143/BDT-CSDT ngày 03/3/2023 Công văn số 302/BDT-CSDT ngày 14/4/2023 Công văn số 326/BDT-CSDT ngày 19/4/2023 Công văn số 355/BDT-CSDT ngày 25/4/2023 Công văn số 542/BDT-CSDT ngày 14/6/2023
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	
2.2.2.1	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1.00	Kết luận số 1024/KLTT-BDT ngày 09/10/2023 Quyết định số 1032/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Quyết định số 1034/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Quyết định số 1035/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Quyết định số 1031/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Quyết định số 1037/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Quyết định số 1032/QĐ-BDT ngày 10/10/2023 Báo cáo số 981/BC-BDT ngày 24/11/2022 Báo cáo số 1041/BC-BDT ngày 10/10/2023
2.2.2.2	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0	
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	
2.3.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	
2.3.1.1	Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra): 0.50	Công văn số 552/BDT-TT ngày 15/6/2023 Công văn số 1179/BDT-TT ngày 08/11/2023
2.3.1.2	Không kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (trường hợp có kiểm tra nhưng không có danh mục văn bản đã kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra thì được xem là chưa thực hiện việc kiểm tra): 0	
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.]	Công văn số 552/BDT-TT ngày 15/6/2023
2.4	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	
2.4.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % VB đã xử lý	Kế hoạch số 27/KH-BDT ngày 16/11/2023 Công văn số 552/BDT-TT ngày 15/6/2023 Công văn số 1179/BDT-TT ngày 08/11/2023

	hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]	
2.4.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	
2.5	Chất lượng VBQPPL do sở tham mưu ban hành	
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
2.5.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương	
2.5.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	
3.1.1.1	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50	Báo cáo theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT trên hệ thống
3.1.1.2	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50	Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	
3.1.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50	Kế hoạch số 68/KH-BDT ngày 06/02/2023 Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023
3.1.2.2	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023

3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	
3.2.1	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	
3.2.1.1	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.50	Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.1.2	Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.25	
3.2.1.3	Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở: 0	
3.2.2	Thống kê, trình công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành	
3.2.2.1	Đầy đủ, đúng quy định: 1.00	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023 Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.2.2	Không đầy đủ, đúng quy định: 0	
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	
3.2.3.1	Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố: 0.50	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.3.2	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0.50	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.3.3	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.3.4	Công khai đầy đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50	Ảnh minh chứng
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	
3.2.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia]	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.2.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT

	giải quyết TTHC tỉnh và Công Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50 [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Công Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan]	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông [Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh/Bộ phận Một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành: 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50; Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0]	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT; Danh sách hồ sơ
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.4.2.1	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.50	
3.4.2.2	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	
3.4.3	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	
3.4.3.1	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng tính theo công thức: Tỷ lệ * 0.50	
3.4.3.2	Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết [Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời. b là số PAKN đã được xử lý, trả lời đúng hạn. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	Báo cáo kiểm soát TTHC theo mẫu II.01-ĐC/VPCP/KSTT
3.5.2.1	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công	

	khai theo quy định: 0.50	
3.5.2.2	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0	
3.5.2.3	Trường hợp không có PAKN phải xử lý, trả lời thì điểm đánh giá: 0.50.	
3.6	Chất lượng quy định TTHC	
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
3.6.5	Tính kịp thời trong xử lý các bất cập, vướng mắc về quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn	
4.1.1.1	Kịp thời, đúng quy định: 1.00	Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 Phương án số 100/PA-BDT ngày 23/02/2022
4.1.1.2	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0	
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng, ban và tương đương thuộc sở theo các tiêu chí	
4.1.2.1	100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 1.00	Phương án số 100/PA-BDT ngày 23/02/2022 Công văn số 1208/BDT-VP ngày 10/11/2023
4.1.2.2	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0	
4.1.3	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	

4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	
4.2.1.1	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00	Công văn số 1208/BDT-VP ngày 10/11/2023
4.2.1.2	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng lao động: 0	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)	
4.2.2.1	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00	Công văn số 1208/BDT-VP ngày 10/11/2023
4.2.2.2	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0	
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	
4.3.1.1	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1	Công văn số 920/BDT-VP ngày 13/9/2023
4.3.1.2	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền	
4.3.2.1	Có thực hiện: 1.00	
4.3.2.2	Không thực hiện: 0	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
4.3.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	
4.3.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	

4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	
5.1.1.1	Đầy đủ, kịp thời: 1.00	Báo cáo số 785/BC-BDT ngày 09/8/2023 Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 23/11/2022
5.1.1.1	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0	
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số cơ quan: 1.50; Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00; Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50; Dưới 60% số cơ quan: 0]	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 Báo cáo số 785/BC-BDT ngày 09/8/2023
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số cơ quan: 1.50; Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00; Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50; Dưới 60% số cơ quan: 0 (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)]	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị thuộc sở	
5.2.1.1	Đúng quy định: 0.50	Công văn số 53/BDT-VP ngày 31/01/2023 Kế hoạch số 51/KH-BDT ngày 01/02/2023 Công văn số 97/BDT-VP ngày 15/02/2023 Công văn số 458/BQL-VP ngày 02/3/2023 Công văn số 145/BDT-VP ngày 07/3/2023 Quyết định số 107/QĐ-SNV ngày 24/3/2023 Quyết định số 244/QĐ-BDT ngày 31/3/2023
5.2.1.2	Không đúng quy định: 0	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)	
5.2.2.1	Đúng quy định: 0.50	
5.2.2.2	Không đúng quy định: 0	

5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý và việc chuyển đổi vị trí công tác	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	
5.3.1.1	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50	
5.3.1.2	100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 (nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm 0.5)	
5.3.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	
5.3.2.1	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50	Kế hoạch số 37/KH-BDT ngày 19/01/2023
5.3.2.2	Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi: 1.00	Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 07/6/2023 Báo cáo số 1198/BC-BDT ngày 09/11/2023
5.3.2.3	Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0	
5.3.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	
5.3.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	
5.4.1	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00	
5.4.2	Trong năm KHÔNG CÓ viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50	
5.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a	Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/01/2023 Báo cáo số 1222/BC-BDT ngày 13/11/2023
5.6	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	

5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	
5.6.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước [Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a	
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	
6.1.2.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00	
6.1.2.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách [Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN.	
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Quyết định số 314/QĐ-BDT ngày 08/6/2020
6.2.1.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.50	Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 19/4/2023
6.2.1.2	Chưa ban hành: 0	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	
6.2.2.1	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50	Báo cáo số 996/BC-ĐKT ngày 04/10/2023 Biên bản kiểm tra
6.2.2.2	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50	Báo cáo số 996/BC-ĐKT ngày 04/10/2023 Quyết định số 314/QĐ-BDT ngày 08/6/2020
6.2.3	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài	

	sản công sau thanh tra, kiểm tra	
6.2.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	Báo cáo số 996/BC-ĐKT ngày 04/10/2023 Biên bản kiểm tra
6.2.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00	Báo cáo số 996/BC-ĐKT ngày 04/10/2023 Biên bản kiểm tra
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	
6.3.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	
6.3.1.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00	Báo cáo số 128/BC-BDT ngày 28/02/2023
6.3.1.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề [Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00. Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)]	
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	
7.1.1.1	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50	Công văn số 60/BDT-VP ngày 25/01/2022
7.1.1.2	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0	
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	
7.1.2.1	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50 (Nếu đã	

	triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa).	
7.1.2.2	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50	
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP]	
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP. b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.]	
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại các phòng, ban thuộc sở; trừ văn bản, hồ sơ mật [Tất cả các phòng, ban và tương đương thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 100% trở lên: 1.00; Từ 80% - 100% phòng, ban: 0.75; Từ 50% - 80% phòng, ban: 0.5; Dưới 50% phòng, ban: 0]	
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền [100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối gửi, nhận văn bản điện tử: 1.00; Từ 80% - 100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0.50; Dưới 80% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0]	
7.2.3	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh [Cơ quan và đơn vị trực thuộc đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00 [Tính theo công thức: (b/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời]	

7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	
7.3.1	Trang/Cổng thông tin điện tử	
7.3.1.1	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25	
7.3.1.2	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25	
7.3.1.3	Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50	
7.3.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	
7.3.2.1	100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và bộ, ngành liên quan: 0.75	
7.3.2.1	100% hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận: 0.25	
7.3.3	Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC [Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 1.00 (Tỷ lệ * 1.00/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)]	
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến một phần]	
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình [Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình: 0.50. Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0]	
7.3.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện lên trực	

	tuyển toàn trình [Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyển toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyển toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0]	
7.3.5.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyển toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyển [Tính điểm theo công thức: $b/a*0.50$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công trực tuyển toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyển toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyển]	
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyển toàn trình [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50$. a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyển toàn trình (gồm cả trực tuyển và không trực tuyển). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyển của DVC trực tuyển toàn trình (không sử dụng bản giấy)]	
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyển [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.75$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyển. Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0.75 (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyển)]	
7.3.7.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyển [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.25$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyển. Trường hợp $a=0$ thì điểm đánh giá là 0.25 (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyển và theo phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh)]	
7.3.7.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyển [Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyển. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyển]	
7.3.7.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyển [Tính điểm	

	theo công thức: $(b/a)*0.75$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0.75 (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)]	
7.3.8	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	
7.3.9	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	
7.3.10	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	
7.3.11	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	
7.3.12	Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến	